TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Trực**
Các Hội thẩm nhân dân: ***Ông: Trần Văn Phước***
Bà: Dương Thị Tú Phương

Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Văn Trường** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc ***"Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị **Đặng N G (G)** – sinh năm 1992
Địa chỉ: ấp H, xã V P T, huyện P L, tỉnh B L
- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Q T**– sinh năm 1987
Địa chỉ: ấp P , xã V P T, huyện P L, tỉnh B L.

Anh T vắng mặt, chị Giàu vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/2/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đặng NG trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ năm 2010, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đời sống chung không hạnh phúc, không hợp nhau, bất đồng ý kiến và phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị và anh T đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Nay chị G yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị G và anh T có 02 con chung là Nguyễn Bảo N- sinh ngày 18/7/2011 và Đặng Bảo T sinh ngày 27/11/2015. Cháu Nvà cháu T đang sống chung với chị G, khi ly hôn chị G yêu cầu nuôi hai người con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị G xác định giữa chị và anh T không có tài sản chung, không nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Q T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất việc anh và chị G có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ năm 2010, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thống nhất anh và chị G đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Anh T đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: anh T thống nhất có hai con chung như chị G xác định, Cháu Nvà cháu T đang sống chung với chị G, khi ly hôn chị G yêu cầu nuôi hai người con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con theo quy định của pháp luật. Anh T đồng ý.

Về tài sản chung: anh T không yêu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung, thống nhất không có nợ chung.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, các đương sự chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tại khoản 15,16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Chị G và anh T được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục vào từ năm 2010 và chung sống với nhau đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, hôn nhân của chị G và anh T là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị G và anh T thống nhất ly hôn nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận chị G và anh T là vợ chồng. Về con chung chị G và anh T có hai người con Nguyễn Bảo N- sinh ngày 18/7/2011 và Đặng Bảo T sinh ngày 27/11/2015 hai cháu đang sống chung với chị G khi ly hôn chị G yêu cầu nuôi hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Về cấp dưỡng: anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; Theo quy định pháp luật thì mức cấp dưỡng mỗi tháng không thấp hơn ½ tháng lương cơ sở, nghĩa là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, một phần hai của tháng lương cơ sở là 745.000 đồng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nvà cháu T là 745.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi. Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của chị G và anh T, về tài sản chung do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị G yêu cầu ly hôn với anh T có địa chỉ thường trú tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, đồng thời chị G có đơn xin xét xử vắng mặt, xét đơn của chị G phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân*:* Xét thấy, chị G và anh T có đám cưới và sống chung từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, hôn nhân

giữa chị G và anh T là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị G và anh T đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận chị G và anh T là vợ chồng, hậu quả của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

[4] Về con chung: chị G và anh T có hai người con Nguyễn Bảo N- sinh ngày 18/7/2011 và Đặng Bảo T sinh ngày 27/11/2015 hai cháu đang sống chung với chị G khi ly hôn chị G yêu cầu nuôi hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật được anh T đồng ý, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị G và anh T.

[5] Về tài sản chung: do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí*:* Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị G phải nộp 300.000đ, đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001383 ngày 14/02/2019 nay chuyển thu án phí.

Anh T nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Đặng N G (G) và anh Nguyễn Q Tlà vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Đặng NG được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Bảo N- sinh ngày 18/7/2011 và Đặng Bảo T - sinh ngày 27/11/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung. Buộc anh Nguyễn Q Tcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Bảo N- sinh ngày 18/7/2011 và Đặng Bảo T sinh ngày 27/11/2015, mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 745.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Ngọc, cháu T tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình buộc chị G (Giàu) phải nộp 300.000đ, đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013831 ngày 14/02/2019 nay chuyển thu án phí. Buộc anh T nộp án phí cấp dưỡng 300.000đ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trung Trực